

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐIỀU LỆ

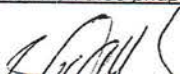
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÔ VIỆT NAM

(Sửa đổi lần thứ nhất)

Hà Nội, tháng 04 năm 2016

NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG ĐIỀU LỆ

1. Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
2. Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;
3. Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
4. Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
5. Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị Công ty áp dụng cho Công ty đại chúng.



PH * M.S.D

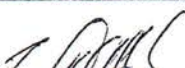
MỤC LỤC

CHƯƠNG I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	6
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	6
Điều 2. Loại hình doanh nghiệp và luật điều chỉnh chung.....	6
Điều 3. Tên, biểu trưng, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, thời gian hoạt động của Công ty.....	7
Điều 4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh của Công ty.....	8
Điều 5. Người đại diện theo pháp luật của Công ty.....	8
Điều 6. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong Công ty.....	8
CHƯƠNG II - VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG CÔNG TY.....	9
Điều 7. Vốn điều lệ.....	9
Điều 8. Cổ phần.....	10
Điều 9. Cổ đông.....	10
Điều 10. Quyền hạn của cổ đông.....	11
Điều 11. Nghĩa vụ của cổ đông.....	14
Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông.....	15
Điều 13. Chứng chỉ cổ phiếu, chứng chỉ chứng khoán khác.....	15
Điều 14. Cấp cổ phiếu.....	16
Điều 15. Chào bán cổ phần.....	16
Điều 16. Chuyển nhượng, thừa kế và thu hồi cổ phần.....	18
Điều 17. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông và theo quyết định của Công ty.....	19
Điều 18. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần mua lại.....	20
CHƯƠNG III - BỘ MÁY QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT.....	21
Điều 19. Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Công ty.....	21
I- ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	21
Điều 20. Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 21. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 22. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 23. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 24. Chương trình và nội dung cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 25. Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 26. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 27. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 28. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 29. Điều kiện thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 30. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội.....	28
Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	30
Điều 32. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	30
Điều 33. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	31
II- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	31
Điều 34. Những quy định chung.....	31
Điều 35. Bầu thành viên Hội đồng quản trị.....	32

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	32
Điều 37. Chủ tịch Hội đồng quản trị	34
Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị	35
Điều 39. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị	37
Điều 40. Quyền và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị	37
Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	38
III- GIÁM ĐỐC HOẶC TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC	38
Điều 42. Những quy định chung	38
Điều 43. Quyền và nhiệm vụ của Giám đốc	39
Điều 44. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty	40
Điều 45. Các giao dịch, hợp đồng phải được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông chấp thuận	41
Điều 46. Các quy định khác	43
Điều 47. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc	43
IV- BAN KIỂM SOÁT	43
Điều 48. Những quy định chung	43
Điều 49. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát	44
Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát	45
Điều 51. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát	46
Điều 52. Cung cấp thông tin cho Ban kiểm soát	46
Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	47
Điều 54. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	47
CHƯƠNG IV - QUẢN LÝ LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA QUẢN LÝ CÔNG TY	47
Điều 55. Quản lý lao động	47
Điều 56. Người lao động tham gia quản lý Công ty	48
Điều 57. Nội dung tham gia quản lý và nghĩa vụ của người lao động	48
CHƯƠNG V - CHI NHÁNH CỦA CÔNG TY	49
Điều 58. Chi nhánh	49
Điều 59. Quan hệ giữa Công ty với Chi nhánh	49
CHƯƠNG VI - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	49
I- QUYỀN CỦA CÔNG TY	49
Điều 60. Các quyền cơ bản của Công ty	49
Điều 61. Quyền quản lý và sử dụng các nguồn lực của Công ty	50
Điều 62. Quyền tổ chức quản lý, tổ chức hoạt động kinh doanh	50
Điều 63. Quyền quản lý tài chính	51
II- NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	51
Điều 64. Các nghĩa vụ cơ bản của Công ty	51
Điều 65. Nghĩa vụ quản lý và sử dụng các nguồn lực	52
Điều 66. Nghĩa vụ tổ chức quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh	52
Điều 67. Nghĩa vụ đối với Nhà nước	53
Điều 68. Các nghĩa vụ khác	53



CHƯƠNG VII - CHẾ ĐỘ LƯU TRỮ TÀI LIỆU CỦA CÔNG TY QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ.....	53
Điều 69. Chế độ lưu trữ tài liệu của Công ty	53
Điều 70. Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ.....	54
CHƯƠNG VIII - TRÁCH NHIỆM TÀI CHÍNH, PHÂN CHIA LỢI NHUẬN, LẬP CÁC QUỸ, TRẢ CỔ TỨC.....	54
Điều 71. Trách nhiệm về tài chính	54
Điều 72. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận.....	55
Điều 73. Lập các quỹ tại Công ty	55
Điều 74. Nguyên tắc trả cổ tức.....	56
CHƯƠNG IX - BÁO CÁO HÀNG NĂM, TRÁCH NHIỆM CÔNG KHAI THÔNG TIN VÀ CÔNG BỐ RA CÔNG CHÚNG.....	57
Điều 75. Báo cáo hàng năm	57
Điều 76. Công khai thông tin về tài chính của Công ty	58
CHƯƠNG X - KIỂM TOÁN CÔNG TY.....	58
Điều 77. Kiểm toán Công ty	58
CHƯƠNG XI - CON DẤU.....	59
Điều 78. Con dấu.....	59
CHƯƠNG XII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	59
Điều 79. Giải quyết tranh chấp nội bộ	59
CHƯƠNG XIII - TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN	59
Điều 80. Tổ chức lại, giải thể Công ty	59
Điều 81. Phá sản	60
CHƯƠNG XIV - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	60
Điều 82. Phạm vi áp dụng	60
Điều 83. Sửa đổi, bổ sung điều lệ.....	60
Điều 84. Hiệu lực thi hành.....	60



CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

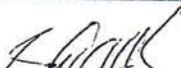
1. "**Luật Doanh nghiệp**" là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.
2. "**Công ty**" là Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam.
3. "**Điều lệ Công ty**" là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam.
4. "**Vốn điều lệ**" của Công ty là vốn do các cổ đông góp vào và được ghi tại Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam.
5. "**Chi nhánh**" là các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.
6. "**Doanh nghiệp khác**" là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.
7. "**Hội đồng quản trị**" là Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam.
8. "**Ban kiểm soát**" là Ban kiểm soát của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam.
9. "**Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán Trưởng, Trưởng phòng**" là Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán Trưởng, Trưởng phòng của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam.
10. "**Người quản lý**" của Công ty là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán Trưởng của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam.
11. "**Người có liên quan**" theo quy định tại Điểm 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014.
12. "**Giám sát doanh nghiệp**" là việc theo dõi kiểm tra doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, hoạt động công ích, chấp hành chính sách pháp luật.
13. "**Kinh doanh**" là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.
14. "**Pháp luật**" là các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Loại hình doanh nghiệp và luật điều chỉnh chung

1. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam được thành lập do việc cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Tư vấn và Đầu tư Phát triển Ngô.

Công ty có:

- a) Tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh, có con dấu



riêng, mở tài khoản tại các ngân hàng trong nước, ngoài nước, tại các quỹ và các tổ chức tín dụng khác phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Điều lệ tổ chức và hoạt động, bộ máy quản lý và điều hành;

c) Vốn, tài sản riêng; chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ trong phạm vi số vốn điều lệ của Công ty;

d) Kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

e) Sử dụng hệ thống báo cáo tài chính của Bộ Tài chính ban hành, lập các quỹ tập trung theo quy định tại Điều lệ này hoặc tại các quy chế của Công ty và phù hợp với pháp luật.

2. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của luật chuyên ngành về cùng một vấn đề thì áp dụng theo quy định của luật chuyên ngành.

Điều 3. Tên, biểu trưng, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, thời gian hoạt động của Công ty

1. Tên pháp lý của Công ty

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÔ VIỆT NAM**
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh : **VIET NAM MAIZE INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt tiếng Anh : **VNMID.JSC**

2. Biểu tượng của Công ty :

Email : tvdtpn@yahoo.com.vn

3. Địa chỉ trụ sở chính tại : Số 231 phố Nguyễn Thái Học, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại : (043) 3637098

5. Fax : (043) 3637098

6. Công ty có chi nhánh và văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài hoạt động theo quy định của Pháp luật hiện hành.

7. Liên doanh: Công ty có thể thành lập liên doanh với các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài khi được sự chấp thuận của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

8. Thời hạn hoạt động của Công ty: là vô thời hạn.

9. Công ty có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn đã định theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh của Công ty

1. Mục tiêu

Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước, nhằm nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp, thay đổi phương thức quản lý với nhiều chủ sở hữu trong đó có đông đảo người lao động, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp để sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản Nhà nước và của doanh nghiệp.

Tạo điều kiện huy động vốn toàn xã hội, cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài để đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, phát triển doanh nghiệp.

Phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của các cổ đông, tăng cường giám sát của nhà đầu tư đối với doanh nghiệp, đảm bảo hài hoà lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam như sau :

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng cây hằng năm khác (sản xuất hạt giống ngô, lúa)	0119
2	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
3	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
4	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác	4620
5	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp	7210
6	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Tư vấn về nông học	7490
7	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm hoạt động kinh doanh bất động sản)	5210
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.	8299

Điều 5. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Tổng Giám đốc (Giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Người đại diện theo pháp luật phải cư trú ở Việt Nam; phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam.

Điều 6. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong Công ty

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Phụ nữ...) trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của các tổ chức đó.

2. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện để tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Công ty hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

CHƯƠNG II VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG CÔNG TY

Điều 7. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty là tổng số vốn do các cổ đông đóng góp dưới hình thức mua cổ phần và được ghi vào Điều lệ Công ty. Vốn điều lệ được đóng góp bằng tiền Việt Nam hoặc bằng hiện vật được định giá theo một đơn vị thống nhất là đồng Việt Nam.

a) Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Công ty theo phương án cổ phần hóa được duyệt :

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập là **33.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi ba tỷ đồng). Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành **3.300.000 cổ phần** với mệnh giá là 10.000 đồng (Bằng chữ: mười nghìn đồng). Trong đó, cổ phần thuộc sở hữu vốn nhà nước là **1.188.000 cổ phần** tương đương **11.880.000.000 đồng** (Bằng chữ: Mười một tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng) chiếm 36% vốn điều lệ.

Cơ cấu vốn điều lệ :

- Cổ phần Nhà nước: 1.188.000 cổ phần;
- Cổ phần ưu đãi bán cho người lao động trong doanh nghiệp: 186.800 cổ phần;
- Cổ phần ưu đãi bán cho nhà đầu tư chiến lược: 962.600 cổ phần;
- Cổ phần bán đấu giá cho các nhà đầu tư: 962.600 cổ phần.

b) Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ thực tế tại thời điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ 2 (năm 2016) :

Vốn điều lệ: 33.000.000.000,0 đồng (Bằng chữ: Ba mươi ba tỷ đồng); được chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000,0 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

- Cổ phần Nhà nước: 1.188.000 cổ phần, chiếm 36,0% vốn điều lệ;
- Cổ phần ưu đãi bán cho người lao động trong doanh nghiệp: 186.800 cổ phần, chiếm 5,66% vốn điều lệ;
- Cổ phần ưu đãi bán cho nhà đầu tư chiến lược: 962.600 cổ phần, chiếm 29,17% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán cho các nhà đầu tư qua đấu giá: 962.600 cổ phần, chiếm 29,17% vốn điều lệ.

2. Việc tăng vốn điều lệ của Công ty phải do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phù hợp với tình hình phát triển của Công ty và các quy định của pháp luật.

3. Vốn điều lệ được sử dụng vì mục đích kinh doanh của Công ty; ngoài ra có thể sử



dụng vì mục đích khác khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, hoặc trong trường hợp thích hợp được Hội đồng quản trị của Công ty phê chuẩn theo quy định của Pháp luật và theo Điều lệ này.

4. Không được sử dụng vốn điều lệ để chia cổ tức hoặc phân tán tài sản của Công ty cho các cổ đông dưới mọi hình thức (trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông bất thường quyết định sửa đổi Điều lệ nhằm thu hẹp quy mô sản xuất).

Điều 8. Cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành các phần bằng nhau gọi là cổ phần. Vốn điều lệ của Công ty là **33.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi ba tỷ đồng) được chia thành **3.300.000 cổ phần** (Bằng chữ: Ba triệu ba trăm nghìn cổ phần) với mệnh giá là **10.000 VNĐ** (Bằng chữ: Mười nghìn đồng Việt Nam).

2. Có hai loại cổ phần chính là cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi. Trong cổ phần ưu đãi có cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ Công ty quy định.

a) Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng, cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông, số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ Công ty quy định.

c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

d) Tất cả cổ phần của Công ty phát hành vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.

3. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phải phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền, được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết.

5. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

7. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Điều 9. Cổ đông

1. Cổ đông là những cá nhân, tổ chức sở hữu cổ phần của Công ty.

2. Cá nhân hoặc tổ chức sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cá nhân hoặc tổ chức sở hữu cổ phần ưu đãi loại nào gọi là cổ đông ưu đãi loại đó.

3. Trừ những tổ chức, cá nhân không được phép mua cổ phần theo quy định của pháp luật, còn lại bất cứ tổ chức, cá nhân nào cũng có thể mua cổ phần của Công ty và trở thành cổ đông Công ty. Một tổ chức, cá nhân có thể sở hữu một hoặc các loại cổ phần được Công ty phát hành sau lần phát hành đầu tiên.

4. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã nộp đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

Điều 10. Quyền hạn của cổ đông

1. Quyền của Cổ đông phổ thông

a) Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

- Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ Công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

- Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

- Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại mục a, b, c khoản 1 điều 16 của Điều lệ này và phù hợp với quy định của Pháp luật;

- Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

- Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

- Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

- Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất là sáu tháng, ngoài các quyền như quy định ở khoản a Điều này còn có các quyền sau:

- Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng:

• Số cổ phần: từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa một (01) thành viên của Hội đồng quản trị và một (01) thành viên Ban kiểm soát.

• Số cổ phần: từ 30% đến dưới 60% được đề cử tối đa hai (02) thành viên của Hội đồng quản trị và hai (02) thành viên Ban kiểm soát.

• Số cổ phần: từ 60% trở lên, được đề cử đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.



Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện như sau:

Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.

Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

- Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát.

- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường, khi phát sinh một trong các trường hợp sau:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp nêu ở điểm b khoản 1 Điều này, phải được lập thành văn bản và phải có đầy đủ các nội dung sau:

- Các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông (họ tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức);
- Số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông;
- Tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty;
- Căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

- Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải có các nội dung sau:

- Các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông (họ tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số Quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức);
- Số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông;

- Tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty;
 - Vấn đề cần kiểm tra, mục đích cần kiểm tra.
- Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

a) Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

b) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

- Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- Nhận lại tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công ty giải thể hoặc phá sản;
- Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại mục c khoản 2 này.

c) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

3. Quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

a) Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

b) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 này.

c) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

4. Quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết

a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ Công ty quy định.

b) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:

- Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại điểm a khoản 4 này;

- Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 này.

c) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

5. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông là tổ chức

a) Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông Công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.



b) Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:

- Tổ chức là thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện;
- Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện.

c) Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông Công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần, cho mỗi người đại diện. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

d) Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho Công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông;
- Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần, phần vốn góp tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;
- Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;
- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

e). Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp.

Điều 11. Nghĩa vụ của cổ đông

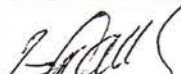
Cổ đông phổ thông có trách nhiệm và nghĩa vụ:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

2. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

3. Chấp hành nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.



4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan.

5. Khi Điều lệ có hiệu lực, bất kỳ đối tượng nào là cổ đông của Công ty thì coi như đã tán thành toàn bộ nội dung Điều lệ này và từ bỏ mọi khiếu nại về nội dung Điều lệ này với bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào.

** Cổ đông ưu đãi có nghĩa vụ như cổ đông phổ thông, ngoài ra có những nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.*

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán từng loại;
- c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- d) Những thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này;
- e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 13. Chứng chỉ cổ phiếu, chứng chỉ chứng khoán khác

1. Cổ phiếu

a) Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;



- Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty (nếu có);
- Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
- Các nội dung khác theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 10 của Điều lệ này đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

b) Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

c) Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:

- Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy;

- Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

2. Chứng chỉ chứng khoán khác

Công ty có thể phát hành trái phiếu theo quy định của Luật doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Điều 14. Cấp cổ phiếu

Sau thời hạn ba tháng kể từ khi hoàn thành các thủ tục chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp và các cổ đông đã thanh toán đủ số cổ phần đăng ký mua trong thời hạn quy định, Công ty sẽ cấp cổ phiếu cho từng cổ đông theo đúng mẫu quy định của Bộ Tài chính.

Điều 15. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu

- Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp Công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty.

- Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty khi không phải là công ty cổ phần đại chúng được thực hiện như sau:

- Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;
- Thông báo phải có các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như nêu tại điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;
- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.

- Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.

- Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

b) Chào bán ra công chúng

Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

c) Chào bán cổ phần riêng lẻ

Khi Công ty không phải là công ty cổ phần đại chúng, việc bán cổ phần riêng lẻ thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành.

3. Bán cổ phần

Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
- Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
- Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh; Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông.

4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.



Điều 16. Chuyển nhượng, thừa kế và thu hồi cổ phần

1. Quyền chuyển nhượng cổ phần

a) Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

b) Việc chuyển nhượng cổ phần được mua ưu đãi thuộc sở hữu người lao động Công ty theo thời gian cam kết làm việc lâu dài tại Công ty được thực hiện theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần. Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho Công ty cổ phần toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.

c) Cổ phần của cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị không được phép chuyển nhượng trong thời gian đương nhiệm, trong trường hợp đặc biệt (nếu có) thì các thành viên của Hội đồng quản trị bỏ phiếu nhất trí việc chuyển nhượng này.

d) Cổ phần của thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty chỉ được chuyển nhượng khi được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị.

e) Trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 10 và các điểm a, b khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này, còn lại các cổ phần được tự do chuyển nhượng theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

f) Hội đồng quản trị có quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng cổ phần khi chưa đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

2. Thủ tục chuyển nhượng cổ phần

a) Thủ tục chuyển nhượng là giấy chuyển nhượng có chữ ký của hai bên, có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần và được điều chỉnh bổ sung trong sổ đăng ký cổ đông. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty cổ phần.

b) Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi danh thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

c) Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Thừa kế cổ phần

a) Cổ phần của Công ty được thừa kế theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Trong trường hợp một cổ đông bị chết, Công ty công nhận quyền thừa kế cổ phần của người đã chết như sau:



- Người thừa kế duy nhất theo luật định;

- Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì phải cử người đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục uỷ quyền có công chứng, Công ty không giải quyết các tranh chấp giữa những người thừa kế hợp pháp.

b) Người có quyền thừa kế hợp pháp đăng ký làm thủ tục sở hữu các cổ phần được thừa kế, trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.

4. Thu hồi cổ phần

a) Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải thanh toán mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.

b) Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày (07) kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

c) Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, Hội đồng quản trị ra thông báo thu hồi số cổ phần đó.

d) Cổ phần bị thu hồi trở thành tài sản của Công ty. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền tái phân phối cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

e) Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, và phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ lãi suất tiền vay ngân hàng vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có quyền quyết định miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

f) Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cập trong việc gửi thông báo.

Điều 17. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông và theo quyết định của Công ty

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

a) Cổ đông biểu quyết phân đối nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty, có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

b) Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về



giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c) Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có những thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên

Điều 18. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 17 Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 17 Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 111 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc



phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn mười phần trăm (10%), thì Công ty phải thông báo điều đó cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

5. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 điều này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III

BỘ MÁY QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

Điều 19. Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Công ty như sau:

1. Đại Hội đồng cổ đông: Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty
2. Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý của Công ty
3. Tổng Giám đốc (Giám đốc): Là người điều hành các công việc hàng ngày của Công ty
4. Ban kiểm soát: Giám sát và kiểm tra sự tuân theo Điều lệ này và pháp luật có liên quan đối với Hội đồng quản trị, Giám đốc, bộ máy giúp việc và các cá nhân trong Công ty.

I- ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 20. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 21. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền ra các quyết định bằng cách thông qua nghị quyết về các vấn đề sau:

1. Thông qua định hướng phát triển của công ty;
2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
4. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;



5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ này.

6. Thông qua các chỉ tiêu kế hoạch hằng năm và chi phí, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

7. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

8. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;

9. Quyết định tổ chức lại Công ty dưới các hình thức: chia, tách, sát nhập và việc giải thể Công ty;

10. Thảo luận thông qua báo cáo của Ban kiểm soát về tình hình Công ty;

11. Thảo luận thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị;

12. Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

13. Thông qua việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc điều hành;

14. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 22. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp. Mọi chi phí tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được tính vào chi phí hoạt động của Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

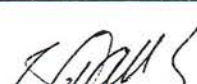
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Khi Hội đồng quản trị và kiểm toán viên độc lập thấy rằng cần thảo luận về báo cáo kiểm toán hoặc về tình hình tài chính của Công ty;

c) Khi bảng cân đối kế toán hằng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính cho thấy vốn chủ sở hữu đã bị mất đi ba mươi phần trăm (30%);

d) Khi số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát giảm hơn một phần ba (1/3) số thành viên quy định trong Điều lệ. Trong các trường hợp giảm ít hơn hoặc bằng một phần ba (1/3) số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thì tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.



- e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- f) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phần phổ thông trở lên như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này của Công ty yêu cầu triệu tập đại hội ;
- g) Người đại diện phần vốn nhà nước giữ chức vụ quản lý, điều hành tại Công ty bị miễn nhiệm, thay thế;
- h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Nếu Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

4. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo như quy định tại khoản 3 điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Nếu Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

5. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại điểm f khoản 3 Điều này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

6. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- đ) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- e) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này;
- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

7. Tất cả các chi phí hợp lý và trực tiếp liên quan tới việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự đại hội, kể cả chi phí ăn ở, đi lại.



Điều 23. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty; được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có đủ thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông. Danh sách phải được niêm yết công khai tại trụ sở Công ty và địa điểm tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trước khi khai mạc cuộc họp là năm ngày làm việc.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Chương trình và nội dung cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ họ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng những quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 25. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông.

2. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:



a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

b) Phiếu biểu quyết;

c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

3. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 2 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 26. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do Công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 27. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp quy định tại Điều 25 Điều lệ này.



Điều 28. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp một thẻ biểu quyết. Thẻ biểu quyết có ghi mã số của cổ đông, số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.

Số phiếu biểu quyết của một cổ đông phụ thuộc vào số cổ phần mà cổ đông đó sở hữu. Mỗi cổ phần phổ thông là một phiếu biểu quyết.

2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc hai người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp. Số người trong ban kiểm phiếu do Đại hội quyết định.

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa và thư ký Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Kết quả kiểm phiếu biểu quyết được chủ tọa công bố ngay sau khi kết thúc kiểm phiếu;

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký, nhận thẻ biểu quyết và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:



- a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 29. Điều kiện thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- b) Thông qua định hướng phát triển và các chỉ tiêu kế hoạch hằng năm Công ty;
- c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Tổ chức lại (chia tách, sát nhập), giải thể Công ty;
- h) Thông qua các nội dung theo các tờ trình xin ý kiến của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.

3. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;
- e) Các vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.



4. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

6. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

7. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

8. Cổ đông không có quyền biểu quyết đề thông qua nghị quyết trong trường hợp: cổ đông hoặc người có liên quan cổ đông đó là một bên hợp đồng kinh tế như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 Điều lệ này.

Điều 30. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông


Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty.

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 25 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Các thông số pháp lý cơ bản của cổ đông như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;



35
T
ĐẠI
HỘI
CỔ ĐÔNG
NGO VIET NAM

- d) Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua;
- đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

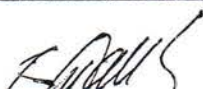
Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua nghị quyết;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ) Các vấn đề đã được thông qua;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;



8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty (nếu có).

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 32. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:



1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 Điều lệ này;

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Điều 33. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 32 Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

II- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 34. Những quy định chung

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông bầu ra theo quy định tại Điều lệ này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị phải là cổ đông của Công ty, phải thường trú tại Việt Nam, các trường hợp khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4. Hội đồng quản trị gồm ba (03) thành viên.

5. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

6. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị được tính vào chi phí quản lý của Công ty. Giám đốc đảm bảo các điều kiện và phương tiện làm việc cần thiết cho Hội đồng quản trị.

7. Hội đồng quản trị sử dụng bộ máy điều hành và con dấu của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình.

8. Hội đồng quản trị có thể có chuyên viên giúp việc hoạt động chuyên trách.

9. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

10. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Điều 35. Bầu thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trong số ứng cử viên do cổ đông đề cử theo phương thức bầu dồn phiếu.

2. Khi bầu các thành viên Hội đồng quản trị, ít nhất 1/3 (một phần ba) số thành viên phải là thành viên độc lập không tham gia điều hành.

3. Cổ đông có quyền biểu quyết được tham dự Đại hội đồng cổ đông có quyền ứng cử hoặc đề cử ứng cử viên để bầu vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử phải theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này.

4. Tiêu chuẩn của ứng cử viên được đề cử vào Hội đồng quản trị:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất năm phần trăm (5%) số cổ phần phổ thông hoặc cổ đông có tỷ lệ sở hữu ít hơn năm phần trăm (5%) thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty;

c) Có sức khỏe tốt, có phẩm chất đạo đức tốt, có hiểu biết về pháp luật.

5. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ như sau:

1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

3. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

4. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

5. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này;

6. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư, phê duyệt quyết toán các dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, các dự án đầu tư chiều sâu đổi mới máy móc thiết bị; các dự án đầu tư nâng cao công suất sản xuất; các dự án đầu tư nhằm sản xuất và cung ứng các sản phẩm dịch vụ mới trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ theo đề nghị của Giám đốc;

PHÁP LUẬT
C P
ĐVN

8. Thông qua các hợp đồng mua bán, vay, cho vay thế chấp bảo đảm cho vay, bảo lãnh bồi thường và các hợp đồng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Điều lệ này;

9. Về công tác cán bộ:

a) Quyết định thuê, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, mức lương và lợi ích khác đối với Giám đốc Công ty ;

b) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, mức lương và lợi ích khác đối với các Phó Giám đốc, Kế toán Trưởng, trưởng các Phòng ban Công ty, Giám đốc chi nhánh theo đề nghị của Giám đốc;

c) Chấp thuận việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng lao động, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh: Phó Giám đốc, Kế toán Trưởng của các chi nhánh; Phó phòng ban và các chức vụ tương đương của Công ty.

d) Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó theo đề nghị của Giám đốc;

e) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

10. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

11. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

12. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

13. Giới thiệu Công ty kiểm toán để Đại hội đồng cổ đông thông qua;

14. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

15. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty;

16. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

17. Hội đồng quản trị lãnh đạo Công ty để Công ty làm ăn thua lỗ mất vốn hai năm liên thì phải giải trình các nguyên nhân khách quan, chủ quan trước Đại hội đồng cổ đông để Đại hội xem xét và quyết định những vấn đề liên quan đến trách nhiệm của Hội đồng quản trị kể cả trách nhiệm về vật chất và xem xét có thể tiếp tục đảm nhiệm trách nhiệm của Hội đồng quản trị nữa hay không.

18. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho



10/01/2016
HÀ
1/16

Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một (01) năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 37. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu ra Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc (Tổng Giám đốc) Công ty trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;
- e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

5. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
- b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
- c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- đ) Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.



SOC
ÔM
HÀ
T
T
T

Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập;

b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng buro điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ



ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều này.
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

11. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được ghi vào sổ biên bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các vấn đề đã được thông qua;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.



12. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

13. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 39. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể, họp thường kỳ hàng quý xem xét và quyết định, phê duyệt những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình.

2. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

3. Khi Hội đồng quản trị họp để xem xét những vấn đề có nội dung quan trọng liên quan đến chính quyền địa phương thì có thể mời đại diện chính quyền địa phương tham dự họp; trường hợp liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động thì phải mời đại diện Công đoàn Công ty đến dự. Đại diện của các cơ quan, tổ chức được mời dự họp có quyền phát biểu nhưng không tham gia biểu quyết; khi phát hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có phương hại đến lợi ích chung có quyền kiến nghị bằng văn bản đến Hội đồng quản trị.

4. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có tính chất bắt buộc thi hành đối với toàn Công ty. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về các nghị quyết, quyết định của mình. Trong trường hợp ý kiến của Giám đốc khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thì Giám đốc có quyền bảo lưu ý kiến và kiến nghị với Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định; trong thời gian chưa tiến hành Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội đồng cổ đông chưa có ý kiến quyết định thì Giám đốc vẫn phải chấp hành nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Trong trường hợp này nếu các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị làm phương hại đến Công ty hoặc vi phạm pháp luật, Giám đốc hoàn toàn không chịu trách nhiệm liên đới.

Điều 40. Quyền và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Các thành viên của Hội đồng quản trị cùng với Chủ tịch Hội đồng quản trị tiến hành các hoạt động quản lý Công ty theo quy định tại Điều lệ này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Giám đốc Công ty, các chức danh quản lý khác tại Công ty và các doanh nghiệp thành viên. Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm một hay nhiều chức vụ nào đó trong Công ty thì được hưởng lương theo chức vụ kiêm nhiệm cao nhất và được hưởng thù lao hoặc phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh còn lại.

3. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Giám đốc, cán bộ quản lý ở các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty. Cán bộ quản lý được yêu cầu



12
Y
UT
NG
A
P

phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

4. Các thành viên Hội đồng quản trị cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật về mọi nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị; trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ được giao, vi phạm Điều lệ này, quyết định sai hoặc vượt thẩm quyền, lạm dụng chức quyền gây thiệt hại cho Công ty thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường vật chất đối với các thiệt hại do mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại điều 35 của Điều lệ này;
- b) Có đơn xin từ chức;
- c) Vắng mặt không tham dự các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sau (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

III- GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 42. Những quy định chung

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc Công ty.

2. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá 05 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Tiêu chuẩn và điều kiện lựa chọn Giám đốc:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ đại học trở lên, có chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với yêu cầu kinh doanh của Công ty;



c) Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 10% số cổ phần phổ thông hoặc người khác thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty;

d) Có sức khoẻ, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, nhiệt tình, tận tụy với công việc; có hiểu biết pháp luật;

e) Không được đồng thời làm Giám đốc, Phó Giám đốc của các doanh nghiệp khác.

4. Giám đốc điều hành Công ty bị thua lỗ hai năm liên tục do chủ quan hoặc không chấp hành nghị quyết của Hội đồng quản trị sẽ bị bãi nhiệm.

5. Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Phó Giám đốc không được đồng thời tham gia, điều hành ở đơn vị kinh doanh khác.

6. Kế toán Trưởng Công ty giúp Giám đốc chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán, thống kê của Công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức bộ máy quản lý điều hành Công ty. Kế toán Trưởng không được đồng thời tham gia, điều hành ở đơn vị kinh doanh khác.

a) Vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc không được làm Kế toán Trưởng, thủ quỹ của Công ty;

b) Vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của Kế toán Trưởng không được làm kế toán, thủ quỹ của Công ty.

7. Bộ máy giúp việc là các Phòng ban chuyên môn nghiệp vụ do Giám đốc trình Hội đồng thành viên phê duyệt.

8. Các cán bộ quản lý thuộc các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc và thực hiện quản lý điều hành Công ty theo yêu cầu của Giám đốc và Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao; không tham gia các chức danh quản lý điều hành ở đơn vị kinh doanh khác.

Điều 43. Quyền và nhiệm vụ của Giám đốc

1. Quyết định về các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty; ký kết tất cả các hợp đồng kinh tế, thương mại, tài chính theo quy định Điều lệ này;

2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của Công ty trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;;

4. Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ thuộc lĩnh vực điều hành Công ty trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý khác trong Công ty, trừ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Riêng đối với các chức danh Phó Giám đốc, Kế toán Trưởng của các chi nhánh; Phó phòng ban và các chức vụ tương đương của Công ty thì phải thông qua và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị.;

6. Quyết định trả lương và các khoản chi phí có tính chất lương đối với người lao động trong Công ty, kể cả các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc theo phương án đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;

7. Tuyển dụng lao động phù hợp với chiến lược phát triển và kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm của Công ty theo phương án tuyển dụng được Hội đồng quản trị phê duyệt;

8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh trình Hội đồng quản trị Công ty;

9. Đề nghị Hội đồng quản trị Quyết định cử người đại diện quản lý phần vốn góp của Công ty ở doanh nghiệp khác;

10. Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, quyết định của Hội đồng quản trị và các quy chế có liên quan

Điều 44. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

Người quản lý Công ty gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán Trưởng.

Người quản lý Công ty có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông một cách trung thực, tận tụy, cẩn trọng vì lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

2. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; không được đem tài sản của Công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của Công ty trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận.

3. Phải công khai các lợi ích liên quan của mình với Công ty.

a) Người quản lý của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ theo quy định tại khoản 4 Điều 45 Điều lệ này cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;



b) Việc kê khai quy định tại điểm a khoản 3 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;

c) Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định được thực hiện như sau:

- Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

- Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty;

- Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;

- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty..

4. Khi Công ty không đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

d) Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết;

e) Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho người lao động của Công ty, kể cả cho người quản lý;

f) Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a và b của khoản này;

g) Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.

5. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng thuê Giám đốc ký với Hội đồng quản trị Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

6. Các nghĩa vụ khác và trách nhiệm khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và quy chế của Công ty.

Điều 45. Các giao dịch, hợp đồng phải được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông chấp thuận

1. Các hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng quản trị chấp thuận trước khi ký:



PHI
N.V.P.

a) Các hợp đồng, giao dịch có giá trị đến 20% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty ký giữa Công ty với các đối tượng sau đây:

- Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông và những người liên quan của họ (theo quy định tại khoản 4 Điều này) sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty;

- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;

- Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, những người quản lý khác có sở hữu cổ phần tại doanh nghiệp đó;

- Doanh nghiệp mà có những người liên quan (theo quy định tại khoản 4 Điều này) của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và những người quản lý khác cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần trên 35% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.

b) Các hợp đồng bảo lãnh, tín dụng hoặc các hợp đồng khác yêu cầu phải thế chấp, đặt cọc tài sản hoặc các nguồn lực khác thuộc quyền quản lý của Công ty mà tài sản hoặc các nguồn lực khác đem thế chấp, đặt cọc có giá trị từ 15% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

c) Các hợp đồng đi thuê, đi mượn tài sản; cho thuê, cho mượn tài sản hoặc các nguồn lực khác thuộc quyền quản lý của Công ty mà giá trị tài sản đi thuê, đi mượn; giá trị tài sản hoặc các nguồn lực khác đem cho thuê, cho mượn có giá trị từ 15% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

d) Các hợp đồng mua sắm tài sản cố định, thanh lý, bán tài sản hoặc các nguồn lực khác thuộc quyền quản lý của Công ty có giá trị từ 1% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

e) Các hợp đồng khác có giá trị từ 15% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

2. Các hợp đồng phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trước khi ký:

a) Các hợp đồng, giao dịch có giá trị trên 20% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty ký giữa Công ty với các đối tượng nêu ở điểm a khoản 1 Điều này.

b) Các hợp đồng, giao dịch quy định nêu ở các điểm b, c, d, e khoản 1 Điều này, có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

3. Trường hợp hợp đồng, giao dịch được ký không theo đúng quy định tại Điều này thì hợp đồng, giao dịch đó bị vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

4. Người có liên quan theo quy định tại điều này là vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột.

Điều 46. Các quy định khác

1. Khi Giám đốc vi phạm pháp luật hoặc mất khả năng làm việc thì Chủ tịch Hội đồng quản trị giữ quyền Giám đốc Công ty trong thời gian chưa kịp bổ nhiệm Giám đốc.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị trong trường hợp nói trên phải tiến hành triệu tập họp Hội đồng quản trị để thuê, bầu, bổ nhiệm Giám đốc mới trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày giữ quyền Giám đốc. Nếu sau thời hạn trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp thì bất cứ thành viên nào của Hội đồng quản trị cũng có quyền triệu tập họp để thuê, bầu, bổ nhiệm Giám đốc mới.

Điều 47. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc

1. Công ty trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

b) Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

c) Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

IV- BAN KIỂM SOÁT

Điều 48. Những quy định chung

1. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trong số cổ đông của Công ty theo phương thức bầu dồn phiếu.

2. Các cổ đông có quyền biểu quyết được tham dự Đại hội đồng cổ đông, có quyền ứng cử hoặc đề cử ứng cử viên để bầu vào Ban kiểm soát. Việc đề cử phải theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này.

3. Tiêu chuẩn của người ứng cử hoặc đề cử vào Ban kiểm soát

Những người ứng cử hoặc được đề cử vào Ban kiểm soát phải đảm bảo các điều kiện cơ bản sau:

- a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp;
- b) Tốt nghiệp đại học trở lên, có kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán ít nhất ba năm hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế ít nhất ba năm trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;
- c) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc;
- d) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, nhiệt tình, tận tụy với công việc; có hiểu biết pháp luật;
- e) Không được giữ các chức vụ quản lý Công ty.

4. Ban kiểm soát số lượng là ba (03) người. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và có ít nhất một thành viên có chuyên môn về Tài chính kế toán hoặc kiểm toán và không nằm trong Phòng Tài chính kế toán của Công ty.

5. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là năm (5) năm. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

6. Người trúng cử thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

Điều 49. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị; hoạt động điều hành của Giám đốc, bộ máy giúp việc; hoạt động của các đơn vị thành viên Công ty trong hoạt động tài chính, chấp hành nội dung Điều lệ này, các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và pháp luật; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông khi thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 của Điều lệ này.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 44 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.

10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông Công ty;

3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 51. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát bầu một thành viên trong Ban làm Trưởng Ban kiểm soát. Trưởng Ban kiểm soát phải có chuyên môn về tài chính kế toán hoặc kiểm toán.

2. Trưởng Ban kiểm soát có nhiệm vụ:

- a) Triệu tập các cuộc họp Ban kiểm soát;
- b) Yêu cầu Công ty cung cấp những thông tin cần thiết cho Ban kiểm soát;
- c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông;
- d) Tổ chức giám sát việc tuân thủ theo nội dung Điều lệ, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty, các quy định của pháp luật có liên quan đối với Hội đồng quản trị, Giám đốc, bộ máy giúp việc và người lao động trong Công ty.

Điều 52. Cung cấp thông tin cho Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.

3. Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.

5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.



Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 3 Điều 48 của Điều lệ này;
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này;
 - c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Điều 54. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;
2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

CHƯƠNG IV
QUẢN LÝ LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA QUẢN LÝ
CÔNG TY

Điều 55. Quản lý lao động

1. Công ty tự chủ trong việc tuyển, thuê và sử dụng lao động theo chế độ hợp đồng lao động và thực hiện các quyền của người lao động theo quy định tại Điều lệ này và Thỏa ước lao động tập thể, các quy chế của Công ty có liên quan, phù hợp với quy định của Bộ Luật lao động.
2. Giám đốc Công ty là người quyết định tuyển dụng, thuê lao động theo kế hoạch tuyển dụng và yêu cầu kinh doanh từng thời điểm được Hội đồng quản trị phê duyệt. Người lao động được tuyển dụng, thuê vào làm việc tại Công ty phải là người có đủ trình độ, năng lực chuyên



môn, có đạo đức, có sức khoẻ tốt, đáp ứng được các yêu cầu công việc tại vị trí cần tuyển, cần thuê của Công ty. Công ty ưu tiên tuyển dụng các đối tượng lao động theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Là cổ đông của Công ty;
- b) Là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột của cổ đông Công ty;
- c) Là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người lao động đang làm việc hoặc người lao động của Công ty đã nghỉ hưu hoặc nghỉ chế độ do mất sức lao động;
- d) Là người địa phương.

3. Giám đốc Công ty xây dựng các quy chế về tiền lương, tiền thưởng; quy chế khen thưởng, kỷ luật; xác lập hợp đồng lao động; thoả ước lao động tập thể, đảm bảo các điều kiện làm việc cho người lao động trong Công ty nhằm phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động; bảo đảm hài hoà lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, Nhà đầu tư, người lao động.

Điều 56. Người lao động tham gia quản lý Công ty

Người lao động tham gia quản lý Công ty thông qua các hình thức và tổ chức sau:

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường
2. Hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu người lao động Công ty
3. Tổ chức Công đoàn Công ty
4. Thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật

Điều 57. Nội dung tham gia quản lý và nghĩa vụ của người lao động

1. Người lao động có quyền tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến và đề xuất với các cấp có thẩm quyền các vấn đề sau:

- a) Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch, biện pháp phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty;
- b) Phương án tổ chức lại Công ty;
- c) Các quy định, quy chế của Công ty liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động;
- d) Các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần, vệ sinh môi trường, đào tạo và đào tạo lại người lao động của Công ty;
- e) Khi được Hội đồng quản trị yêu cầu tham gia bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức danh của Công ty theo quy định.

Người lao động là cổ đông của Công ty ngoài các nội dung tham gia quản lý trên đây còn thực hiện quyền của cổ đông theo quy định tại Điều lệ này.

2. Người lao động có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động và chấp hành sự điều động, quản lý theo các quy chế của Công ty.



Handwritten red text on the right margin: "H. S. C."

CHƯƠNG V CHI NHÁNH CỦA CÔNG TY

Điều 58. Chi nhánh

1. Công ty có một chi nhánh
2. Tên chi nhánh: CHI NHÁNH TÂY BẮC - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÔ VIỆT NAM
3. Địa chỉ chi nhánh: bản Mu Kít, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam.
4. Điện thoại: 022 3746357 Fax: 022 3746358

Điều 59. Quan hệ giữa Công ty với Chi nhánh

1. Thực hiện chế độ phân cấp hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức và nhân sự theo quy chế tổ chức hoạt động của Chi nhánh và quy chế tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty do Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt.
2. Giám đốc Chi nhánh phải tự chịu trách nhiệm trước Công ty và pháp luật về việc quản lý vốn, tài sản được giao và kết quả hoạt động kinh doanh theo sự phân cấp tại quy chế tổ chức hoạt động của Chi nhánh và các quy chế nội bộ, hợp đồng ủy quyền đã ký với Công ty.
3. Giám đốc có trách nhiệm triển khai các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết, các quy chế nội bộ, các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý đã phân cấp cho Giám đốc Chi nhánh theo quy định của Công ty và pháp luật; cuối tháng, cuối quý báo cáo Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.
4. Hội đồng quản trị, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Chi nhánh theo các quy chế nội bộ; các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý Công ty đã phân cấp cho Giám đốc Chi nhánh và theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

I- QUYỀN CỦA CÔNG TY

Điều 60. Các quyền cơ bản của Công ty

1. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp;
2. Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm;
3. Lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất và ngành nghề kinh doanh;
4. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng;
5. Lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn;

6. Kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu;
7. Tuyển, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;
8. Tự chủ kinh doanh, áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh;
9. Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích;
10. Phát hành cổ phiếu và trái phiếu theo quy định tại Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật;
11. Các quyền khác quy định tại Điều lệ này hoặc được pháp luật quy định.

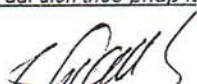
Điều 61. Quyền quản lý và sử dụng các nguồn lực của Công ty

1. Công ty có quyền quản lý, sử dụng vốn, tài sản, và các nguồn lực khác thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của Công ty; quyền sử dụng đất của Công ty (sau đây gọi tắt là các nguồn lực của Công ty) theo quy định của pháp luật để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Công ty.
2. Công ty có quyền phân, giao lại cho các đơn vị thành viên (nếu có) quản lý, sử dụng các nguồn lực của Công ty; điều chỉnh những nguồn lực đã phân giao cho các đơn vị thành viên trong trường hợp cần thiết, phù hợp với kế hoạch phát triển chung của toàn Công ty.
3. Công ty có quyền đầu tư, liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, mua một phần hoặc toàn bộ tài sản của doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.
4. Công ty có quyền chuyển nhượng, thay thế, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty. Đối với đất đai thuộc quyền sử dụng của Công ty thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 62. Quyền tổ chức quản lý, tổ chức hoạt động kinh doanh

Công ty có quyền tổ chức quản lý, tổ chức điều hành các hoạt động kinh doanh tại Công ty như sau:

1. Tổ chức bộ máy quản lý, bố trí sử dụng lao động, tổ chức hoạt động, kinh doanh, xuất - nhập khẩu phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
2. Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp trình độ, năng lực sản xuất và quản lý;
3. Đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty ở trong nước và ở ngoài nước theo quy định của pháp luật;
4. Mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh theo khả năng của Công ty và nhu cầu của thị trường;
5. Tổ chức kinh doanh những ngành nghề khác nếu Hội đồng quản trị xét thấy có lợi cho Công ty và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bổ sung;
6. Mời và tiếp đối tác kinh doanh nước ngoài đến làm việc với Công ty ở Việt Nam theo quy định về tiếp khách của Công ty và phù hợp với quy định của pháp luật;



7. Quyết định cử người của Công ty ra nước ngoài công tác, học tập, tham quan khảo sát phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 63. Quyền quản lý tài chính

Công ty có quyền quản lý tài chính như sau:

1. Được sử dụng vốn và các quỹ của Công ty để phục vụ các nhu cầu kinh doanh đảm bảo có hiệu quả. Trường hợp cần sử dụng các nguồn vốn, quỹ khác trái với mục đích sử dụng thì phải theo nguyên tắc hoàn trả.

2. Tự huy động vốn để hoạt động kinh doanh nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu; được phát hành trái phiếu và cổ phiếu theo quy định của pháp luật; được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý của Công ty tại các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các quỹ để vay vốn phục vụ kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Được hưởng các chế độ trợ cấp, trợ giá, các chế độ ưu đãi đầu tư hoặc tái đầu tư hoặc các chế độ ưu đãi khác theo quy định của Nhà nước.

4. Được thành lập, quản lý và sử dụng các quỹ tập trung theo quy định tại Điều lệ này và Quy chế tài chính Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật.

II- NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 64. Các nghĩa vụ cơ bản của Công ty

1. Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

3. kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không được phân biệt đối xử và xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không được sử dụng lao động cưỡng bức và lao động trẻ em; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn do pháp luật quy định hoặc tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.

6. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.



7. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

8. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử-văn hóa và danh lam thắng cảnh.

9. Thực hiện nghĩa vụ về đạo đức kinh doanh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng.

10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và của pháp luật hiện hành.

Điều 65. Nghĩa vụ quản lý và sử dụng các nguồn lực

1. Công ty có nghĩa vụ sử dụng có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn điều lệ của Công ty, bao gồm cả phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, liên doanh; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác của Công ty để thực hiện mục tiêu kinh doanh và những nhiệm vụ khác được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị quyết nghị.

2. Công ty có nghĩa vụ thực hiện:

a) Các khoản nợ phải thu, phải trả ghi trong Bảng cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa Công ty;

b) Trả các khoản tín dụng mà Công ty đang sử dụng;

c) Sử dụng và sắp xếp, đào tạo lại số lao động hiện đang làm việc tại Công ty hoặc tuyển dụng thêm tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần cho phù hợp với kế hoạch kinh doanh và quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 66. Nghĩa vụ tổ chức quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh

Công ty có nghĩa vụ quản lý hoạt động kinh doanh như sau:

1. Đăng ký kinh doanh và tiến hành các hoạt động kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm, dịch vụ do Công ty thực hiện, cung ứng.

2. Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch hàng năm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với nhu cầu của thị trường.

3. Kiểm tra, đàm phán với đối tác để có thể ngừng thực hiện các hợp đồng đã ký (thanh lý hợp đồng) hoặc ký lại hợp đồng, hoặc tiếp tục tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký với các đối tác cũng như các tổ chức, cá nhân trước thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần.

4. Đổi mới, hiện đại hoá công nghệ và phương thức quản lý; thu nhập từ chuyển nhượng tài sản phải được sử dụng bổ sung vốn kinh doanh hoặc để tái đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ của Công ty.

5. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo định kỳ theo quy định của Nhà nước và báo cáo thường xuyên, báo cáo bất thường theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông; chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo đó.

Điều 67. Nghĩa vụ đối với Nhà nước

1. Công ty có nghĩa vụ thực hiện đúng chế độ với các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, về kế toán, hạch toán, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do Nhà nước quy định, chịu trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các hoạt động tài chính của Công ty.

2. Công ty thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Các nghĩa vụ khác

Công ty có nghĩa vụ công bố công khai báo cáo tài chính hằng năm, các thông tin để đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật và của Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG VII CHẾ ĐỘ LƯU TRỮ TÀI LIỆU CỦA CÔNG TY QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 69. Chế độ lưu trữ tài liệu của Công ty

1. Công ty phải lưu trữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ Công ty, sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty, quy chế quản lý nội bộ Công ty, sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm;

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;

d) Các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, các quyết định đã được thông qua;

e) Báo cáo đề phát hành chứng khoán;

f) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm.

2. Công ty phải lưu trữ những tài liệu quy định nói trên ở trụ sở chính hoặc nơi khác nhưng phải thông báo cho cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh biết, thời hạn lưu trữ theo quy định của Pháp luật.

58.
: 7
ĐÃ
N
AN
7

3. Giám đốc Công ty là người chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu trữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu của Công ty bao gồm toàn bộ hồ sơ như nêu ở khoản 1 Điều này trước và sau thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

Điều 70. Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ

1. Các cổ đông hoặc nhóm cổ đông như quy định tại nội điểm b khoản 1 Điều 10 Điều lệ này đều có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư, hoặc người được uỷ quyền bằng văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc tại địa điểm trụ sở chính của Công ty, các tài liệu sau đây:

- a) Danh sách các cổ đông;
- b) Các báo cáo Đại hội đồng cổ đông, và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu đó.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và cán bộ quản lý khác có quyền kiểm tra các tài liệu sau đây:

- a) Sổ đăng ký cổ đông của Công ty;
- b) Danh sách các cổ đông;
- c) Những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty, vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình, với điều kiện những thông tin này phải được bảo mật.

CHƯƠNG VIII TRÁCH NHIỆM TÀI CHÍNH, PHÂN CHIA LỢI NHUẬN, LẬP CÁC QUỸ, TRẢ CỔ TỨC

Điều 71. Trách nhiệm về tài chính

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc hạch toán độc lập tự chủ về tài chính, tự cân đối về các khoản thu, chi; có trách nhiệm bảo toàn và phát triển nguồn vốn kinh doanh của Công ty, kể cả phần vốn góp vào các doanh nghiệp khác, các tổ chức trong và ngoài nước.

2. Công ty chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ ghi trong bảng cân đối kế toán của Công ty kể cả các khoản nợ và các cam kết tài chính khác trước khi chuyển đổi hình thức sở hữu.

3. Mọi quan hệ tín dụng (vay, cho vay và mua, bán hàng chậm trả, bảo lãnh) giữa Công ty và những đối tác bên ngoài, Công ty phải tuân thủ theo sự phân cấp theo quy định tại Điều lệ này và của pháp luật.

4. Công ty có trách nhiệm báo cáo tài chính cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Hoạt động tài chính của các chi nhánh, các Công ty con với Công ty là mối quan hệ về hoạt động tài chính thực hiện phù hợp với Điều lệ này và Quy chế Tài chính Công ty do Giám đốc lập được Hội đồng quản trị phê duyệt.

6. Trách nhiệm vật chất của Công ty trong các mối quan hệ kinh doanh và trong quan hệ dân sự được giới hạn ở mức tổng số vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm công bố gần nhất.

7. Thực hiện nghiêm chỉnh Luật kế toán và các chế độ về kế toán của Nhà nước quy định. Khi tăng giảm vốn điều lệ Công ty phải điều chỉnh kịp thời Bảng cân đối kế toán và công bố vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

8. Công ty chịu sự kiểm tra, giám sát về tài chính và các hoạt động kinh doanh của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 72. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

1. Sau khi thực hiện các nghĩa vụ ngân sách với Nhà nước, lợi nhuận Công ty được phân chia theo trình tự sau:

h) Trừ các khoản chi phí thực tế đã chi nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế;

i) Trả cổ tức ưu đãi (nếu có);

j) Chia lãi cho các đối tác góp vốn theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu có);

k) Phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi tất cả các khoản nêu trên được trích lập vào các quỹ tại Công ty theo tỷ lệ quy định tại điều 73 Điều lệ này;

l) Chia cổ tức cổ phần phổ thông.

2. Tỷ lệ trích lập vào các quỹ và tỷ lệ chia cổ tức do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Khi lợi nhuận kinh doanh thực tế vượt mức kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị thông qua thì phần lợi nhuận vượt sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, được phân chia như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty 30,0% dùng để thưởng Ban điều hành Công ty;

- Phần lợi nhuận vượt còn lại (70%) chia cho các cổ đông.

Điều 73. Lập các quỹ tại Công ty

1. *Quỹ dự phòng tài chính*: được hình thành theo quy định tại Điều lệ này và các quy định có liên quan để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra và của các tổ chức bảo hiểm.

Mức trích để lập Quỹ dự phòng tài chính 5% lợi nhuận sau thuế; khi đạt số dư thường xuyên bằng 20% vốn điều lệ thì dừng không trích nữa.

2. *Quỹ Đầu tư Phát triển*: được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

a) Quỹ Đầu tư Phát triển để:

- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;

- Góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn cổ phần vào các doanh nghiệp khác.



b) Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, trên cơ sở đề nghị của Giám đốc; Hội đồng quản trị quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

c) Mức trích để lập Quỹ Đầu tư Phát triển là 5% lợi nhuận sau thuế.

3. *Quỹ khen thưởng*

Mức trích để lập Quỹ khen thưởng là 7% lợi nhuận sau thuế; đến khi bằng 10% vốn điều lệ sẽ không trích nữa.

4. *Quỹ phát triển vùng nguyên liệu:* 3 % lợi nhuận sau thuế.

5. *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Hàng năm, Công ty sẽ trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản để đưa vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì dừng không trích nữa.

6. Việc trích lập và sử dụng các quỹ được quy định tại Điều lệ này và các quy chế của Công ty.

Điều 74. Nguyên tắc trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

b) Đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và có thể được chi trả bằng séc, chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của cổ đông.

4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung sau đây:

a) Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;

- b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân;
- c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;
- d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
- đ) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

6. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các Điều 15 của Điều lệ này. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

7. Trường hợp trả cổ tức trái với quy định tại Điều lệ này thì tất cả cổ đông phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả các thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG IX

BÁO CÁO HÀNG NĂM, TRÁCH NHIỆM CÔNG KHAI THÔNG TIN VÀ CÔNG BỐ RA CÔNG CHÚNG

Điều 75. Báo cáo hàng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

- a) Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty;
- b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại điều 77 Điều lệ này;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.

2. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

3. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất 10 ngày



ĐƠN HÃ T HỀ

trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn.

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian họp lý.

Điều 76. Công khai thông tin về tài chính của Công ty

1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Công ty có thể công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của mình các thông tin sau đây:

- a) Điều lệ công ty;
 - b) Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty;
 - c) Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - d) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
3. Công ty thực hiện công bố, công khai thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG X KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 77. Kiểm toán Công ty

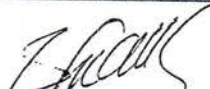
1. Báo cáo tài chính hằng năm của Công ty phải được tổ chức kiểm toán xác nhận trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

2. Đối với năm tài chính đầu tiên, Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Bộ Tài chính phê duyệt danh sách các Công ty được tiến hành các hoạt động kiểm toán hằng năm, thực hiện kiểm toán cho năm tài chính tiếp của Công ty.

4. Báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm với mỗi báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Công ty được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, được nhận các thông báo và thông tin liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà mọi cổ đông được quyền nhận, được phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề liên quan đến kiểm toán.



108
G
I B
HIỆ
N.
IG

CHƯƠNG XI CON DẤU

Điều 78. Con dấu

1. Công ty có con dấu riêng. Con dấu được khắc theo quy định trước khi Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực thi hành; được lưu giữ, bảo quản tại trụ sở chính của Công ty.
2. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XII GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 79. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Mọi tranh chấp phát sinh trong nội bộ Công ty sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định tại Điều lệ này, các quy chế Công ty và phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Các tranh chấp nội bộ Công ty trước hết phải giải quyết thông qua thương lượng, trao đổi trên tinh thần hiểu biết, xây dựng, vì lợi ích và mục tiêu chung của Công ty.
 - a) Tranh chấp giữa các cổ đông với nhau, giữa cổ đông với Công ty sẽ được Hội đồng quản trị Công ty giải quyết.
 - b) Tranh chấp giữa người lao động với người lao động trong Công ty sẽ được Giám đốc Công ty giải quyết trên cơ sở tham gia ý kiến của Công đoàn Công ty.
 - c) Tranh chấp giữa người lao động với Công ty sẽ được Hội đồng quản trị giải quyết trên cơ sở tham khảo ý kiến của Giám đốc và Công đoàn Công ty.
3. Trường hợp không giải quyết được, các tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại một trung tâm trọng tài do các bên thoả thuận hoặc tại toà án có thẩm quyền.

CHƯƠNG XIII TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

Điều 80. Tổ chức lại, giải thể Công ty

1. Việc tổ chức lại Công ty dưới các hình thức chia, tách, sáp nhập và việc giải thể Công ty, do Hội đồng quản trị đề nghị, trình Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Việc tổ chức, sắp xếp lại cơ cấu bộ máy quản lý điều hành của Công ty do Hội đồng quản trị quyết định theo đề nghị của Giám đốc.



3. Việc chia, tách, sáp nhập và giải thể Chi nhánh của Công ty do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 81. Phá sản

Công ty và Chi nhánh nếu mất khả năng thanh toán nợ đến hạn thì xử lý theo quy định tại Luật phá sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG XIV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 82. Phạm vi áp dụng

1. Điều lệ này được áp dụng cho Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam. Tất cả các cổ đông của Công ty, Chi nhánh, người đại diện quản lý phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Điều lệ này.

2. Điều lệ này là văn bản có hiệu lực thi hành cao nhất trong Công ty, mọi văn bản khác phải phù hợp với Điều lệ này. Các nội dung khác không quy định hoặc quy định không chi tiết tại Điều lệ này sẽ được áp dụng theo các quy chế quản lý nội bộ do Hội đồng quản trị của Công ty ban hành phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 83. Sửa đổi, bổ sung điều lệ

1. Điều lệ này có thể được sửa đổi, bổ sung khi cần thiết. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ này. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung Điều lệ này, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

2. Hội đồng quản trị tùy theo từng điều kiện cụ thể xây dựng và ban hành các quy chế quản lý nội bộ. Nội dung các quy chế quản lý nội bộ không được trái với Điều lệ này và các quy định của pháp luật.

Điều 84. Hiệu lực thi hành

1. Nội dung ghi trong Điều lệ này là văn bản cam kết của tất cả các cổ đông Công ty tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Bất kỳ đối tượng nào mua cổ phần và trở thành cổ đông của Công ty sau khi Điều lệ này có hiệu lực thì đều được coi như cổ đông đó đã tán thành Điều lệ này và từ bỏ mọi khiếu nại về nội dung Điều lệ này trước bất cứ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào.

2. Trong trường hợp các văn bản pháp luật của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (kể cả các văn bản ban hành trước và sau khi Điều lệ này có hiệu lực) có quy định khác với Điều lệ này thì áp dụng và thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật đó.

3. Điều lệ này được cấp cho các cổ đông, nhóm cổ đông của Công ty quy định tại khoản 2 Điều 10 Điều lệ này; lưu tại Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.



TU
GO
HÀ

4. Điều lệ này gồm có mười bốn (14) Chương và tám mươi tư (84) Điều được Đại hội đồng cổ đông lần đầu Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam thông qua vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 01 năm 2015; được sửa đổi, bổ sung và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai hồi 10 giờ 00 ngày 14 tháng 4 năm 2016; có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm được thông qua.

5. Đại hội đồng cổ đông thống nhất ủy quyền cho người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Ngô Việt Nam ký tên vào bản Điều lệ này.

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

GIÁM ĐỐC



Trần Thắm Tuấn

C.P. 1/1